

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án  
“Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Danh Thắng  
- Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang”

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 597/TTr-TNMT ngày 04/12/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Danh Thắng - Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang” (sau đây gọi là dự án) của Công ty Cổ phần Fecon Hiệp Hòa<sup>1</sup> (sau đây gọi là chủ dự án) thực hiện tại xã Đuan Bái và xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

<sup>1</sup> Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2400934738 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 15/3/2022; chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 13/6/2023.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định<sup>2</sup>: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Danh Thắng - Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án tại Điều 1 Quyết định này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa; Chủ tịch UBND xã Danh Thắng; Chủ tịch UBND xã Đoan Bái; Công ty Cổ phần Fecon Hiệp Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Q.CT, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty Cổ phần Fecon Hiệp Hòa (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT. Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Thế Tuấn**

<sup>2</sup> thành lập theo Quyết định số 782/QĐ-TNMT ngày 17/10/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**Dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp**  
**Danh Thắng - Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang”**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

## **1. Thông tin về dự án**

### **1.1. Thông tin chung**

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Danh Thắng - Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
- Địa điểm thực hiện: Xã Đoan Bái và xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Fecon Hiệp Hòa.
- Địa chỉ trụ sở: Thôn Chóp, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

### **1.2. Phạm vi, quy mô, công suất**

- Phạm vi đầu tư: Dự án được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích khoảng 74,9 ha (xã Danh Thắng: 38,2 ha, xã Đoan Bái: 36,7 ha), được UBND tỉnh Bắc Giang thành lập theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 26/12/2022, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 15/5/2024; chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư tại Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (cấp lần đầu) và điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án tại Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 31/10/2024.

- Quy mô xây dựng:

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (HTKT): Đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình HTKT trong phạm vi ranh giới cụm công nghiệp (CCN) theo quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 được duyệt, bao gồm: Hệ thống đường giao thông, san nền, hệ thống cấp nước, cấp điện, hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải, trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung và các hồ sự cố.

+ Đất khu hành chính dịch vụ: Có diện tích khoảng 8.804 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng tối đa: 50%, tầng cao tối đa: 09 tầng.

+ Đất công nghiệp: Có diện tích khoảng 532.300 m<sup>2</sup>, chia thành 22 lô đất (từ CN-01 đến CN-22), mật độ xây dựng tối đa 70%, tầng cao tối đa: 05 tầng.

+ Đất cây xanh - mặt nước: Có diện tích khoảng 98.417 m<sup>2</sup> (S<sub>cây xanh</sub>: 82.675 m<sup>2</sup>; S<sub>mặt nước</sub>: 15.742 m<sup>2</sup>).

+ Đất giao thông, bãi đỗ xe: Có diện tích khoảng 102.388 m<sup>2</sup> (S<sub>giao thông</sub>: 93.127 m<sup>2</sup>; S<sub>bãi đỗ xe</sub>: 9.261 m<sup>2</sup>).

+ Đất hạ tầng kỹ thuật (HTKT): Có diện tích khoảng 7.847 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng tối đa: 70%, tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.

- Các ngành nghề đầu tư vào CCN theo quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 được duyệt, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành (theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ)
<b>I</b>	<b>Công nghiệp cơ khí</b>	
1	Sản xuất kim loại	C24
2	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
3	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C259
<b>II</b>	<b>Công nghiệp điện, điện tử</b>	
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
2	Sản xuất thiết bị điện	C27
<b>III</b>	<b>Chế biến nông, lâm sản</b>	
1	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C101
2	Chế biến và bảo quản rau quả	C103
3	Xay sát và sản xuất bột	C106
4	Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ	C16
5	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
<b>IV</b>	<b>Công nghiệp may mặc</b>	
1	Dệt	C13
2	Sản xuất trang phục	C141 - C143
3	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C152
<b>V</b>	<b>Dược phẩm, thức ăn chăn nuôi</b>	
1	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C210
2	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	C108
<b>VI</b>	<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	
1	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không bao gồm công đoạn giết, mổ thủy sản, hải sản)	C102
2	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C104
3	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C105
4	Sản xuất thực phẩm khác	C107
5	Sản xuất đồ uống	C110
6	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	C1104
7	Sản xuất chế biến thực phẩm	C10
8	Sản xuất đồ uống	C11

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề thu hút đầu tư</b>	<b>Mã ngành (theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ)</b>
9	Sản xuất thuốc lá	C12
10	In, sao chép bản ghi các loại	C18
11	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C20
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
15	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
16	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
17	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
18	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
19	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
<b>VII</b>	<b>Công nghiệp hỗ trợ</b>	
1	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
3	Bru chính và chuyển phát	H53

### **1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư**

#### **1.3.1. Các hạng mục công trình của dự án đầu tư**

- Các hạng mục công trình chính: San nền, hoàn trả mương tiêu - kênh tưới, đường giao thông, cấp điện động lực - điện chiếu sáng - chống sét, hệ thống thông tin liên lạc và hệ thống cấp nước sạch kết hợp chữa cháy.

- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án: Cây xanh, mặt nước, bãi đỗ xe, cổng, tường rào và các nhà bảo vệ.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường (BVMT): Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải, trạm XLNT tập trung, hồ sục cố, kho chứa chất thải rắn thông thường (CTR TT) và kho chứa chất thải nguy hại (CTNH).

#### **1.3.2. Hoạt động của dự án đầu tư**

##### **a) Giai đoạn thi công, xây dựng**

- Hoạt động đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời mồ mả.
- Hoạt động rà phá bom mìn, vật liệu nổ.
- Hoạt động bóc đất hữu cơ bề mặt, tái sử dụng trồng cây xanh tại dự án.
- Hoạt động vận chuyển đổ thải đất đá thừa và vận chuyển vật liệu san nền về dự án.

- Hoạt động thi công hoàn trả kênh mương, công trình thủy lợi.
- Hoạt động thi công san nền và thi công, xây dựng các hạng mục công trình HTKT và các công trình xây dựng khác.
- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng.

#### *b) Giai đoạn vận hành*

- Hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN.
- Hoạt động của trạm bơm cấp nước sạch.
- Hoạt động của trạm XLNT tập trung.
- Thu gom, phân loại tại nguồn các loại chất thải (CTRTT, CTRSH, CTNH) phát sinh từ hoạt động thuộc trách nhiệm của chủ dự án.

#### **1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường**

Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng khoảng 634.000,1 m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên (LUC), là yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường**

#### **2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng**

- Chiếm dụng đất: Dự án chiếm dụng khoảng 749.756 m<sup>2</sup> đất, gồm: Đất bằng chưa sử dụng (15 m<sup>2</sup>), đất giao thông (51.712,4 m<sup>2</sup>), đất công trình năng lượng (15,7 m<sup>2</sup>), đất thủy lợi (43.183,1 m<sup>2</sup>), đất trồng lúa 2 vụ (634.000,1 m<sup>2</sup>), đất trồng lúa nước còn lại (6.138,4 m<sup>2</sup>), đất nghĩa địa (4.421,6 m<sup>2</sup>), đất nuôi trồng thủy sản (2.424,8 m<sup>2</sup>), đất sông ngòi, kênh, rạch (5.536,1 m<sup>2</sup>), đất ở nông thôn chưa xây dựng (456 m<sup>2</sup>) và đất có mặt nước chuyên dùng (1.852,8 m<sup>2</sup>).

- Hoạt động phát quang, giải phóng mặt bằng, bóc tầng phủ hữu cơ, dọn dẹp mặt bằng, hoạt động đào đắp phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, CTRTT.

- Hoạt động vận chuyển vật liệu san nền, nguyên vật liệu xây dựng đất đá thải phát sinh CTRTT, bụi, khí thải, tiếng ồn.

- Hoạt động thi công, xây dựng phát sinh bụi, khí thải, nước thải thi công, tiếng ồn, độ rung, CTRTT, CTNH.

- Hoạt động của công nhân trên công trường phát sinh nước thải sinh hoạt (NTSH), CTRSH.

#### **2.2. Giai đoạn vận hành**

- Hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN phát sinh NTSH, CTRSH, nước thải công nghiệp, CTRTT, CTNH, tiếng ồn, độ rung,...

- Hoạt động của khu điều hành dịch vụ trong CCN phát sinh NTSH, CTRSH, CTRTT và CTNH.

- Hoạt động của trạm XLNT tập trung phát sinh mùi, khí thải, bùn thải, tiếng ồn và CTNH.

### **3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư**

#### **3.1. Nước thải, khí thải**

##### **3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải**

###### **a) Giai đoạn thi công, xây dựng**

- NTSH phát sinh từ hoạt động của công nhân khoảng 34,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, BOD<sub>5</sub>, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S), amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo NO<sub>3</sub><sup>-</sup>), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO<sub>3</sub><sup>-</sup>) (tính theo P), tổng Coliforms.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe ra công trường khoảng 21,9 m<sup>3</sup>/ngày đêm, từ hoạt động thi công xây dựng khoảng 2,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS, dầu mỡ.

###### **b) Giai đoạn vận hành**

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN phát sinh lớn nhất khoảng 3.050 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Amoni (tính theo N), Sunfua, Florua, Clorua, tổng nitơ, tổng phốt pho, tổng dầu mỡ khoáng, tổng coliforms, các kim loại nặng (Hg, Fe, Cu, As, Cr, Zn, Al, Pb).

- Nước thải phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN có quy mô và tính chất phụ thuộc vào loại hình đầu tư.

##### **3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của khí thải**

###### **a) Giai đoạn thi công, xây dựng**

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện thi công cơ giới, quá trình đào đắp, hoạt động thi công các hạng mục công trình. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, tổng bụi lơ lửng (TSP).

###### **b) Giai đoạn vận hành**

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN có quy mô và tính chất phụ thuộc vào loại hình đầu tư.

- Mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động của trạm XLNT tập trung. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: amoniac (NH<sub>3</sub>), hydro sunfua (H<sub>2</sub>S), methyl mercaptan (CH<sub>3</sub>SH), metal (CH<sub>4</sub>).

#### **3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại**

##### **3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTRSH, CTRTT**

###### **a) Giai đoạn thi công, xây dựng**

- CTRSH phát sinh từ hoạt động của công nhân tham gia thi công khoảng 225 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, đồ hộp sử dụng 1 lần, thức ăn thừa,...

- CTRTT phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng, phát quang cây cối, thực bì, dọn dẹp mặt bằng khoảng 85,99 tấn. Thành phần chủ yếu gồm: gốc rom, rạ và các loại cây cỏ bụi tầm thấp khác.

- Phế thải xây dựng từ quá trình phá dỡ kênh mương, công trình thủy lợi, di dời mả mả khoảng 338 kg.

- Phế thải xây dựng phát sinh từ quá trình thi công xây dựng khoảng 1.327 tấn. Thành phần chủ yếu gồm: đất đá, gạch vỡ, cát, sắt thép vụn.

- Đất hữu cơ bóc bề mặt được tái sử dụng trồng cây xanh tại dự án khoảng 110.265,0 m<sup>3</sup>; đất thừa đào hồ sự cố, bùn từ hoạt động nạo vét kênh, mương thủy lợi khoảng 27.118,53 m<sup>3</sup>.

#### b) Giai đoạn vận hành

- CTRSH phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân làm việc tại khu điều hành, trạm XLNT tập trung khoảng 30 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa, đồ hộp sử dụng 1 lần,...

- Bùn thải từ quá trình nạo vét hố ga hệ thống thoát nước mưa khoảng 124,6 kg/ngày.đêm, hệ thống thu gom nước thải khoảng 105 kg/ngày.đêm.

- CTRSH, CTRTT phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN: Khối lượng và thành phần phụ thuộc vào các dự án đầu tư thứ cấp.

### **3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH**

#### a) Giai đoạn thi công, xây dựng

CTNH phát sinh từ hoạt động thi công khoảng 113,48 kg/tháng. Thành phần chủ yếu gồm: Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại, bao bì kim loại cứng (đã chứa các chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng), dầu thải, bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải, sơn, mực chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại, que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại.

#### b) Giai đoạn vận hành

- CTNH phát sinh từ khu điều hành CCN, phòng thí nghiệm (tại trạm XLNT) khoảng 13,5 kg/tháng. Thành phần chủ yếu: Găng tay, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang, pin, ắc quy, linh kiện thiết bị điện tử, dầu mỡ, hộp mực in, bao bì đựng hóa chất.

- CTNH phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng sửa chữa các công trình HTKT CCN khoảng 53 kg/tháng. Thành phần chủ yếu gồm: Găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, pin ắc quy thải, linh kiện thiết bị điện tử thải, dầu mỡ thải, hộp mực in thải, bao bì đựng hóa chất để xử lý... khối lượng phát sinh khoảng 53 kg/tháng.

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động của trạm XLNT tập trung khoảng 24,87 m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp bùn thải được xác định là CTNH (thực hiện lấy mẫu, phân tích bùn thải từ trạm XLNT tập trung trong giai đoạn vận hành thử nghiệm với tần suất 3 lần với các chỉ tiêu: As, Bari, Ag, Cd, Chì, Coban, Kẽm, Ni, Si, Hg, Crom<sup>6+</sup>, tổng Xyanua, Tổng dầu, Phenol, Benzen, so sánh với QCVN



50:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước. Nếu phát hiện thành phần bùn thải vượt QCVN 50:2013/BTNMT, thực hiện quản lý bùn thải như CTNH; nếu không vượt QCVN 50:2013/BTNMT, thực hiện quản lý bùn thải như CTRTT).

- CTNH phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN: Khối lượng và thành phần phụ thuộc vào các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN.

### **3.3. Tiếng ồn, độ rung**

#### **3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng**

Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện tham gia thi công và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, phế thải của dự án.

#### **3.3.2. Giai đoạn vận hành**

Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của trạm bơm tăng áp nước sạch, trạm XLNT tập trung và hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN.

### **3.4. Các tác động khác**

#### **3.4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng**

- Nước mưa chảy tràn trên công trường thi công khoảng 8,61 m<sup>3</sup>/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS.

- Tác động do chiếm dụng đất 74,9 ha, trong đó đất trồng lúa 2 vụ là: 63,4 ha, tác động đến đời sống của khoảng 401 hộ gia đình bị mất đất.

- Tác động do việc di dời khoảng 169 ngôi mộ, gây khả năng ngập úng đối với khu nghĩa trang thôn Phúc Thịnh (xã Danh Thắng) và nghĩa trang thôn Bái Thượng (xã Đoàn Bái) xen kẹt (ngoài ranh giới dự án).

- Tác động do chiếm dụng, hoàn trả mương tiêu thoát nước và mương tưới, sự cố cháy nổ, ngập úng do tắc nghẽn hệ thống thoát nước của khu vực, xói lở, bồi lắng; tác động đến lòng, bờ kênh mương thoát nước, tác động đến hệ thống hạ tầng, hệ thống giao thông, tình hình kinh tế - xã hội, an ninh trật tự và an toàn xã hội khu vực.

#### **3.4.2. Giai đoạn vận hành**

- Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích CCN khoảng 20,26 m<sup>3</sup>/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS.

- Sự cố hệ thống thu gom, trạm XLNT tập trung và sự cố nước thải của các nhà đầu tư thứ cấp.

- Sự cố cháy nổ, sự cố ngập úng.

- Tác động đến hệ thống hạ tầng, hệ thống giao thông, tình hình kinh tế - xã hội, an ninh trật tự và an toàn xã hội trong và xung quanh CCN.

## **4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư**

### **4.1. Công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải**

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Lắp đặt 06 cụm nhà vệ sinh lưu động trên công trường, mỗi cụm có bể chứa phân bùn, nước tiểu khoảng 5 m<sup>3</sup>; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Tháo dỡ các cụm nhà vệ sinh, hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc thi công xây dựng.

- Lắp đặt 01 trạm rửa xe tại công ra, vào công trường. Nước thải từ trạm rửa xe được thu gom vào bể lắng bùn cát, có lưới lọc dầu mỡ, dung tích 30 m<sup>3</sup>. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn để rửa xe, tưới ẩm vật liệu và bề mặt công trường. Cặn dầu, váng dầu được thu gom, lưu giữ cùng CTNH, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Nước thải từ hoạt động thi công được thu gom vào bể lắng có lưới lọc dầu mỡ có dung tích 6,0 m<sup>3</sup>, nước sau lắng được sử dụng để phun nước rửa đường và tưới ẩm bề mặt công trường giảm bụi. Cặn dầu, váng dầu, lưới lọc dầu được thu gom, lưu giữ cùng CTNH, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Quy trình xử lý: Nước thải rửa xe, nước thải thi công → Bể lắng → Hồ thu → Sử dụng để rửa bánh xe, đập bụi công trường, tưới ẩm vật liệu.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành CCN (bao gồm NTSH từ các khu dịch vụ công cộng, khu điều hành CCN, nước thải từ các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN sau khi được xử lý sơ bộ đạt yêu cầu tiếp nhận) được thu gom về trạm XLNT tập trung bằng ống HDPE D300-D400-D600 bố trí ngầm dưới hè đường, các hố ga được bố trí đảm bảo khoảng cách theo quy định; đồng thời bố trí hố ga đầu nổi nước thải tại mỗi lô đất công nghiệp để quản lý và giám sát; lắp đặt biển chỉ dẫn, thông tin về lưu lượng xả thải, chủ nguồn xả thải theo quy định tại mỗi điểm đầu nổi nước thải.

- Trạm XLNT tập trung có tổng công suất 3.050 m<sup>3</sup>/ngày đêm, chia làm 2 modules độc lập, giống nhau, công suất là: 1.525 m<sup>3</sup>/ngày đêm/module, xây dựng theo phân kỳ đầu tư và nhu cầu xử lý nước thải của dự án.

- Đảm bảo dải cây xanh cách ly xung quanh trạm XLNT tập trung có bề rộng tối thiểu là 10 m theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Chỉ cho phép các dự án đầu tư thứ cấp đầu nổi vào hệ thống thoát nước thải của CCN sau khi đảm bảo lưu lượng, chất lượng nước thải phù hợp với tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm XLNT tập trung theo Hợp đồng thuê hạ tầng kỹ thuật (hoặc Hợp đồng xử lý nước thải) giữa chủ dự án và các nhà đầu tư thứ cấp. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm XLNT tập trung, cụ thể như sau:

<b>TT</b>	<b>Thông số ô nhiễm</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá trị tiếp nhận</b>
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40
2	Màu	Pt/Co	≤ 150
3	pH	-	5,5 – 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	≤ 200
5	COD	mg/l	≤ 300
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 180
7	Asen	mg/l	≤ 0,05
8	Thủy ngân	mg/l	≤ 0,005
9	Chì	mg/l	≤ 0,5
10	Cadimi	mg/l	≤ 0,05
11	Crom (VI)	mg/l	≤ 0,05
12	Crom (III)	mg/l	≤ 1,0
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	≤ 0,1
19	Tổng phenol	mg/l	≤ 0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 10
21	Sunfua	mg/l	≤ 0,5
22	Florua	mg/l	≤ 5,0
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 40
24	Tổng nitơ	mg/l	≤ 60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	≤ 6,0
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	≤ 450
27	Clo dư	mg/l	≤ 2,0
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	≤ 0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	≤ 0,3
30	Tổng PCB	mg/l	≤ 0,003
31	Coliform	MPN/100ml	≤ 10.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	≤ 0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	≤ 1,0

- Trạm XLNT tập trung hoạt động theo công nghệ hóa lý kết hợp sinh học A-O với quy trình như sau: Nước thải đầu vào từ các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN (sau khi xử lý sơ bộ đạt giới hạn cho phép theo yêu cầu của trạm XLNT tập trung) → Bể gom nước thải → Tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Cụm bể pH, keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể trung gian 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (sử dụng NaOCl) → Mương quan trắc (có trạm quan trắc tự động) → Đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$  → Kênh tiêu Cầu Chi.

Vị trí điểm xả nước thải thuộc xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang, có tọa độ điểm xả nước thải (VN-2000): X = 2359285,2739; Y = 396154,9857 (đã được UBND huyện Hiệp Hoà chấp thuận vị trí xả nước thải tại Công văn số 4108/UBND-TNMT ngày 26/11/2024).

- Các hạng mục công trình xây dựng chính của module XLNT số 1 (module số 2 tương tự, trừ bể gom được xây dựng ngay tại module số 1), như sau:

TT	Hạng mục	Dài (m)	Rộng (m)	D.tích (m <sup>2</sup> )	Cao (m)	V <sub>thông thủy</sub> (m <sup>3</sup> )
1	Bể gom	5,30	3,50	18,55	5,15	95,53
2	Bể tách cát dầu mỡ	7,10	2,50	17,75	2,80	49,70
3	Bể điều hòa	14,45	5,75	83,09	5,00	415,44
4	Bể điều chỉnh pH 1	2,30	1,50	3,45	5,00	17,25
5	Bể xử lý kim loại	2,30	1,90	4,37	5,00	21,85
6	Bể điều chỉnh pH 2	2,30	1,50	3,45	5,00	17,25
7	Bể keo tụ	2,30	1,90	4,37	5,00	21,85
8	Bể tạo bông	2,30	1,90	4,37	5,00	21,85
9	Bể lắng hóa lý	7,10	7,10	50,41	5,00	252,05
10	Bể trung gian 1	3,10	1,40	4,34	4,50	19,53
11	Bể thiếu khí 1	9,45	3,65	34,49	4,50	155,22
12	Bể thiếu khí 2	9,45	3,65	34,49	4,50	155,22
13	Bể hiếu khí 1	12,96	7,94	102,90	4,50	463,06
14	Bể hiếu khí 2	12,96	7,94	102,90	4,50	463,06
15	Bể trung gian 2	3,10	2,00	6,20	4,50	27,90
16	Bể lắng sinh học	9,10	9,10	82,81	4,50	372,65
17	Bể khử trùng	9,10	2,20	3,00	4,50	13,50
18	Mương quan trắc	5,00	1,00	5,00	4,50	22,50
19	Ngăn bơm bùn hóa lý	2,30	1,20	2,76	4,50	12,42
20	Ngăn bơm bùn sinh học	1,80	1,40	2,52	4,50	11,34
21	Bể chứa bùn	7,45	3,65	27,19	5,00	135,96
22	Bể nén bùn	6,20	3,90	24,18	5,00	120,90
23	Bể phơi cát	1,40	0,85	1,19	1,50	1,79

- Lắp đặt phòng thí nghiệm tại khu vực trạm XLNT tập trung để kiểm tra, giám sát thường xuyên chất lượng nước thải trước, sau mỗi công đoạn xử lý và trước khi xả thải, kịp thời phát hiện các sự cố về nước thải để có biện pháp phòng ngừa và ứng phó phù hợp.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của CCN đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$  trước khi xả thải.

- Tách riêng các hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải, không để nước mưa chảy vào hệ thống công thoát nước thải cũng như không làm thất thoát nước thải ra môi trường đất, nước mặt và vào hệ thống thoát nước mưa.

- Thiết kế, xây dựng, vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải, trạm XLNT tập trung phải tuân thủ QCVN 01:2021/BXD và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khác có liên quan.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi xả ra kênh tiêu Cầu Chi (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang theo đúng quy định. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm: Lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Quy định cụ thể việc xử lý sơ bộ nước thải trước khi xả vào trạm XLNT tập trung đối với các dự án đầu tư vào CCN thông qua hợp đồng trách nhiệm; giám sát, quản lý chặt chẽ các hoạt động xây dựng, vận hành của các dự án đầu tư thứ cấp, đảm bảo nước thải phải được xử lý đạt yêu cầu kỹ thuật về đầu nổi trước khi chảy vào công thu gom nước thải chung của CCN.

#### **4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải**

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Xây dựng tường rào xung quanh khu vực công trường thi công; sử dụng phương tiện, thiết bị được kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải; các phương tiện vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường, nơi đổ thải và mỏ đất.

- Thường xuyên phun nước, duy trì độ ẩm bề mặt công trường, khu tập kết nguyên vật liệu phục vụ xây dựng, bãi tập kết đất đá thải, sân bãi, đường giao thông vào những ngày không có mưa; sử dụng vòi phun tiêu chuẩn để bề mặt tưới được làm ẩm đều, không gây đọng nước.

b) Giai đoạn vận hành

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN được xử lý đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường của mỗi dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Lắp đặt tại mỗi module XLNT hệ thống thu gom, xử lý mùi có công suất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý mùi phát sinh. Quy trình xử lý: Khí thải từ các bể gom nước thải, bể tách cát - dầu mỡ, bể điều hoà, bể thiếu khí A&B, bể chứa bùn → Ống hút → Quạt hút → Tháp xử lý (Sử dụng vật liệu đệm và NaOH để hấp thụ) → Ống thải → Xả thải.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế của trạm XLNT tập trung đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định của QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; đảm bảo khoảng cách ly cây xanh tối thiểu đạt 10m; xây dựng công ngầm, hố ga có nắp đậy; định kỳ 06 tháng/lần nạo vét đường ống, hố ga.

#### c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng không khí.

- Đảm bảo khí thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub>=1,0; K<sub>v</sub>=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Chủ đầu tư các dự án thứ cấp có trách nhiệm xử lý bụi và khí thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép riêng cho từng dự án.

## **4.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn, CTNH**

### **4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường**

#### a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Bố trí 06 thùng chứa, dung tích mỗi thùng 300 lít để chứa CTRSH; chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- CTRTT (gồm: vỏ bao xi măng, mẫu thép, tôn, gỗ) được thu gom, phân loại, lưu giữ trong kho chứa có diện tích 60 m<sup>2</sup> trên công trường; chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Phế thải xây dựng phát sinh từ hoạt động dọn dẹp, giải phóng mặt bằng và thi công xây dựng dự án được thu gom, vận chuyển và đổ thải tại bãi thải thôn Ngô Phúc, xã Châu Minh (theo Biên bản thoả thuận ngày 16/11/2024 giữa UBND xã Châu Minh và chủ dự án). Trong trường hợp nhà thầu thi công không sử dụng bãi thải nêu trên thì chủ dự án sẽ yêu cầu phải chứng minh được vị trí đổ thải hợp pháp trước khi ký hợp đồng thi công.

#### b) Giai đoạn vận hành

- Bố trí kho chứa có diện tích khoảng 30,0 m<sup>2</sup> tại khu vực trạm XLNT tập trung để chứa CTRTT phát sinh từ hoạt động thuộc phạm vi của chủ dự án và trạm XLNT; chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí các thùng thu gom CTRSH (các thùng có 3 ngăn, dung tích 20 lít/ngăn để phân loại rác thải tại nguồn) dọc trên vỉa hè đường giao thông, khu cây xanh với khoảng cách khoảng 300 m/thùng và tại các điểm dừng chờ, bãi đỗ xe và các khu vực công cộng khác. Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày về vị trí tập kết tạm bên cạnh trạm XLNT tập trung; chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đối với từng loại chất thải.

- CTRSH, CTRTT phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN do chủ đầu tư các dự án thứ cấp tự lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý CTRSH, CTRTT phát sinh trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản khác có liên quan.

**4.2.2. Công trình và biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại**

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Thu gom, phân loại CTNH theo từng mã quản lý, chứa riêng theo từng loại trong các thùng có dung tích 50 lít/thùng (tổng cộng khoảng 05 thùng). Các thùng có nắp đậy, được lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ CTNH có diện tích 30m<sup>2</sup> tại công trường thi công; chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành

- Bố trí kho chứa CTNH có diện tích 30,0 m<sup>2</sup> tại khu vực trạm XLNT tập trung, chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- CTNH phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong CCN được chủ đầu tư các dự án này hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý CTNH phát sinh trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản khác có liên quan.

**4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung**

**4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng**

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Các dự án đầu tư thứ cấp phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt riêng cho từng dự án.

### **4.3.2. Giai đoạn vận hành**

- Trồng cây xanh dọc vỉa hè hai bên tuyến đường giao thông nội bộ, dải phân cách và các khuôn viên cây xanh theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt nhằm tạo cảnh quan sinh thái, hạn chế khả năng lan truyền tiếng ồn của các phương tiện giao thông, đồng thời thanh lọc, giảm bụi, khí thải khu vực.

- Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng cách âm hoặc có vỏ chống ồn, có móng bê tông và đệm giảm chấn để chống rung; kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

### **4.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

## **4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác**

### **4.4.1. Phương án thoát nước mưa chảy tràn**

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Xây dựng hệ thống thoát nước thi công và vạch tuyến phân vùng thoát nước mưa cho công trường; bố trí các hố lắng (dung tích 1 m<sup>3</sup>/hố lắng) trên tuyến thoát nước mưa với khoảng cách 100m/hố lắng; khơi thông đường thoát nước mưa trong khu vực dự án, với tần suất 02 ngày/lần.

b) Giai đoạn vận hành

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Công thoát nước mưa được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, bố trí các công thoát và các hố ga (dung tích 1 m<sup>3</sup>/hố ga) dọc tuyến công thoát nước, khoảng cách giữa các hố ga tuân thủ quy định hiện hành.

- CCN chia thành 2 lưu vực thoát nước mưa chính (Lưu vực 1: Từ phía Bắc phía đường vành đai 2 huyện Hiệp Hoà chảy xuống qua các trục thoát nước đặt ở trục chính mặt cắt 3-3 và hệ thống mương hở dọc ranh giới dự án đổ xuống phía kênh hở hoàn trả KT20 giữa dự án; Lưu vực 2: Từ phía Nam phía đường N1 chảy lên qua các trục thoát nước đặt ở trục chính mặt cắt 3-3 và hệ thống mương hở dọc ranh giới dự án đổ xuống phía kênh hở hoàn trả KT20 giữa dự án), nước mưa tự chảy từ các lô đất và mặt đường vào hệ thống công thoát nước, sau đó thoát ra kênh tiêu ngang KT20 giữa CCN, từ đó tiếp tục xả ra kênh tiêu Cầu Chi tại điểm có tọa độ: X (m)=2359275,4177; Y (m)=396156,4659 (theo Văn bản số 3269/UBND-NN ngày 24/09/2024 của UBND huyện Hiệp Hoà).

- Lắp đặt các biển báo kèm theo thông tin xả thải, chủ nguồn xả thải tại các điểm xả nước mưa theo quy định; thường xuyên nạo vét, khơi thông, sửa chữa các tuyến mương, công thoát nước mưa, công thoát nước qua đường, các tuyến mương nước mặt chạy giữa CCN; đảm bảo thực hiện các biện pháp thoát nước mưa hợp lý để không xảy ra tình trạng ngập úng trong và ngoài CCN.

**4.4.2. Sử dụng đất hữu cơ phát sinh từ hoạt động bóc bề mặt diện tích đất trồng lúa**



Tổng khối lượng đất hữu cơ bề mặt đất ruộng trồng lúa bóc bỏ khoảng 110.265 m<sup>3</sup>, được sử dụng 100% để trồng cây xanh tại CCN theo quy định của Luật Trồng trọt, Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính quy định chi tiết về đất trồng lúa và Văn bản số 2160/SNN-TT&BVTV ngày 18/8/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### **4.4.3. Hoàn trả kênh mương**

Các công trình hoàn trả kênh mương tiêu thoát nước và kênh tưới thực hiện theo Văn bản số 242/UBND ngày 12/09/2024 của UBND xã Danh Thắng; Văn bản số 3269/UBND-NN ngày 24/09/2024 của UBND huyện Hiệp Hoà, đảm bảo và duy trì chức năng tưới cho khu vực canh tác còn lại và công tác tiêu thoát nước, không được để xảy ra ngập úng trong và xung quanh dự án.

#### **4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

##### **4.4.4.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của trạm XLNT tập trung**

- Xây dựng 2 hồ sự cố độc lập, có dung tích bằng nhau (1.525 m<sup>3</sup>/hồ). Hồ sự cố số 1 được hoàn thành ngay trong giai đoạn ban đầu khi đưa module XLNT số 1 đi vào hoạt động, hồ sự cố số 2 được hoàn thành khi xây dựng module XLNT số 2. Trong trường hợp CCN lấp đầy 100% diện tích mà module XLNT số 1 vẫn đáp ứng được thì không xây dựng module XLNT số 2, chỉ xây dựng thêm hồ sự cố số 2 để tăng thời gian ứng phó khi có sự cố nước thải. Hồ sự cố được sử dụng để lưu chứa khi trạm XLNT tập trung gặp sự cố hoặc khi các nhà đầu tư thứ cấp gặp sự cố nước thải. Hồ có thành và đáy chống thấm để lưu chứa nước thải trong trường hợp CCN có sự cố nước thải. Hồ sự cố luôn để trống, sẵn sàng chứa nước thải khi có sự cố xảy ra. Trường hợp trạm XLNT tập trung gặp sự cố, nước thải được lưu giữ tại hồ sự cố sau đó bơm ngược lại về nhà máy XLNT tập trung để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Lắp đặt các thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục khi có sự cố; dung tích các bể, hệ thống van chặn tại các bể của trạm XLNT tập trung đảm bảo thời gian lưu nước tối đa trong trường hợp xảy ra sự cố xử lý nước thải. Khi xảy ra sự cố, tiến hành tạm dừng hoạt động của trạm XLNT tập trung để kiểm tra, khắc phục, sửa chữa. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ , trước khi thải ra kênh tiêu Cầu Chi.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho trạm XLNT tập trung của dự án.

##### **4.4.4.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT tập trung**

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị; bảo trì máy móc, thiết bị của công trình xử lý khí thải.

- Lắp đặt 01 quạt hút dự phòng trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT tập trung.

#### 4.4.4.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy và các quy định khác có liên quan; lắp đặt đầy đủ thiết bị phòng cháy, chữa cháy; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện dự án theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 4.4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố ngập úng

Kiểm tra các tuyến đường bị ngập để khơi thông dòng chảy, thường xuyên thu gom các chất thải có khả năng làm tắc nghẽn hệ thống công thoát nước.

### 5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

#### 5.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Giám sát việc thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ CTRSH, CTRTT, CTNH theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; định kỳ chuyển giao các loại chất thải này cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

#### 5.2. Giai đoạn hoạt động dự án

##### 5.2.1. Giám sát nước thải

###### a) Giám sát tự động nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý của trạm XLNT tập trung trước khi xả ra kênh tiêu Cầu Chi.

- Thông số giám sát: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.

- Tần suất giám sát: Liên tục, tự động.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

- Đầu nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động: Thực hiện theo quy định.

###### b) Giám sát định kỳ nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý tại trạm XLNT trước khi xả ra kênh tiêu Cầu Chi.

- Thông số giám sát: Các thông số giám sát thực hiện theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (trừ các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục).

- Tần suất giám sát:

+ 01 năm/lần đối với các thông số: Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng PCB, tổng hoạt độ phóng xạ  $\alpha$ , tổng hoạt độ phóng xạ  $\beta$ .

+ 03 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

*c) Giám sát nước thải khi trạm quan trắc tự động, liên tục gặp sự cố*

Trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên, chủ dự án thực hiện quan trắc theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 35 Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Cụ thể như sau:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý tại trạm XLNT trước khi xả ra kênh tiêu Cầu Chi.

- Thông số so sánh: Các thông số giám sát thực hiện theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$ ).

- Tần suất giám sát: 01 lần/ngày (cho tới khi thiết bị quan trắc nước thải liên tục, tự động hoạt động trở lại).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

**5.2.2. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại**

Giám sát việc thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ CTRSH, CTRTT, chất thải nguy hại theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; định kỳ chuyển giao các loại chất thải này cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn được sử dụng để so sánh đánh giá chất lượng môi trường trong chương trình giám sát nêu trên là những tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành phù hợp với thời điểm quan trắc, giám sát theo quy định.

**6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

- Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các quy định khác về trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định trước khi đưa dự án vào hoạt động chính thức theo quy định.

- Thực hiện đúng các giải pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định, tổ chức thu gom, xử lý toàn bộ các loại chất thải thi công.

- Hoàn thành xây dựng, vận hành các công trình, thiết bị xử lý chất thải phát sinh đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường.

- Khối lượng đất đào tận dụng lại cho dự án và đất dư thừa vận chuyển đi (nếu có), chủ dự án phải thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về ứng cứu sự cố và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ các hoạt động của dự án;

- Định kỳ hằng năm lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) gửi đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo.

- Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo vệ môi trường và bồi thường thiệt hại đối với môi trường và xã hội nếu trong quá trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường xung quanh và gây ra sự cố môi trường.

- Trong quá trình thực hiện, nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để kiểm tra, xem xét) và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 597/TTr-TNMT ngày 04/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án./.